

BỘ GIAO THÔNG VẬN
TẢI
Số: 1387/1998/QĐ-
BGTVT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 3 tháng 6 năm 1998

QUYẾT ĐỊNH

CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI SỐ 1387/1998-QĐ-BGTVT
NGÀY 03 THÁNG 6 NĂM 1998 BAN HÀNH QUY CHẾ HUẤN LUYỆN -
CẤP CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN VÀ ĐẢM NHIỆM CHỨC DANH
THUYỀN VIÊN TRÊN TÀU BIỂN VIỆT NAM
BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

- Căn cứ Nghị định số 22/CP ngày 22/3/1994 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.
- Căn cứ Điều 40 Bộ luật Hàng hải Việt Nam ban hành ngày 30/6/1990 và Công ước về Huấn luyện - cấp Chứng chỉ và Thực ca (STCW 78/95) của Tổ chức Hàng hải quốc tế.
- Theo đề nghị của ông Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam và ông Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và lao động.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1.- Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy chế Huấn luyện - cấp Chứng chỉ chuyên môn và đảm nhiệm chức danh thuyền viên trên tàu biển Việt Nam".

Điều 2.- Bản Quy chế ban hành theo Quyết định này được áp dụng sau 15 ngày, kể từ ngày ký ban hành; các Điều lệ và văn bản quy định về thi, cấp Bằng cấp Trưởng Hàng hải và đảm nhiệm chức danh thuyền viên trên tàu biển đã ban hành trước đây trái với quy định của Quy chế này đều không còn giá trị thực hiện.

Điều 3.- Các ông (bà): Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ - lao động, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Giám đốc các Sở Giao thông vận tải, Giao thông công chính,

thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, các chủ tàu biển, Hiệu trưởng các trường Hàng hải chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

QUY CHẾ

HUẤN LUYỆN - CẤP CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN VÀ ĐẢM NHIỆM

CHỨC DANH THUYỀN VIÊN TRÊN TÀU BIỂN VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1387/1998/QĐ-BGTVT

ngày 03 tháng 6 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải)

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.-

Quy chế này quy định về huấn luyện, tổ chức thi - cấp chứng chỉ chuyên môn và đảm nhiệm chức danh của thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam.

Quy chế này không áp dụng đối với những người làm việc trên các tàu của các lực lượng vũ trang không tham gia hoạt động kinh tế, những tàu chuyên dùng để khai thác thủy sản và những tàu chuyên dùng khác (như Hải quan, chữa cháy, thanh tra, cảng vụ...) không tham gia hoạt động kinh doanh vận tải.

Điều 2.-

Các thuật ngữ dùng trong Quy chế này có ý nghĩa như sau:

2.1. "Vận chuyển xô": là vận chuyển hàng với khối lượng lớn và không có bao bì;

2.2. "Tàu dầu": Là tàu được chế tạo và sử dụng để vận chuyển xô các loại dầu và sản phẩm của dầu mỏ;

2.3. "Tàu chở hoá chất": Là tàu được chế tạo hoặc được chứng nhận để vận chuyển xô bất kỳ một sản phẩm ở dạng lỏng nào đã được liệt kê trong Chương 17 của Bộ luật quốc tế vận chuyển xô hoá chất (IBC code); 2.4. "Tàu chở khí hoá lỏng": Là tàu được chế tạo hoặc được chứng nhận để vận chuyển xô bất kỳ một chất khí hoá lỏng nào đã được liệt kê trong Chương 19 của Bộ luật quốc tế về vận chuyển khí hoá lỏng (IGC code);

2.5. "Tàu chở khách Ro-Ro": Là tàu chở khách với các khoang hàng Ro-Ro hoặc các khoang đặc biệt đã được định nghĩa trong Công ước quốc tế về an toàn sinh mạng con người trên biển - 1974, đã được sửa đổi (SOLAS 74, AS AMENDED);

2.6. "Hành trình gần bờ": Là hành trình cách đất liền của Việt Nam không quá 100 hải lý của tàu biển có tổng dung tích dưới 500 GT trong giới hạn bởi các đường thẳng nối các điểm có tọa độ: 12°00'N, 100°00'E; 23°00'N, 100°00'E; 23°00'N, 114°20'E; 12°00'N, 114°20'E; 12°00'N, 116°00'E; 07°00'N, 116°00'E và 07°00'N, 102°30'E. Ngoài ra hành trình của các tàu trong vùng nước thuộc chủ quyền và thêm lục địa của Việt Nam đều được xem là hành trình gần bờ;

2.7. "Hành trình ven biển Việt Nam": Là hành trình của tàu biển có tổng dung tích dưới 100 GT, cách bờ biển Việt Nam không quá 20 hải lý;

2.8. "Sổ ghi nhận huấn luyện": Là sổ do Cục Hàng hải Việt Nam cấp cho thuyền viên để ghi các thông tin về cá nhân, nơi đào tạo, ghi nhận thời gian đi biển, các nội dung huấn luyện và nhiệm vụ được giao khi làm việc trên tàu;

2.9. "Thời gian nghiệp vụ": Là thời gian thuyền viên làm việc trực tiếp trên tàu của hạng tàu tương ứng với chứng chỉ chuyên môn được cấp;

2.10. "Thời gian thực tập": Là thời gian thuyền viên làm việc trên tàu theo một chương trình huấn luyện đáp ứng các yêu cầu của Bộ luật STCW95;

2.11. "Thời gian đảm nhiệm chức danh": Là thời gian thuyền viên được làm việc theo chức năng phù hợp với chứng chỉ chuyên môn được cấp.

2.12. "Thời gian tập sự": Là thời gian thực tập làm chức danh trên hạng tàu tương ứng dưới sự giám sát của một sĩ quan đã có chứng chỉ chuyên môn phù hợp;

2.13. "Bộ luật STCW": Là Bộ luật kèm theo Công ước về Huấn luyện, cấp bằng và trực ca của Tổ chức Hàng hải quốc tế đã được Hội nghị các nước thành viên thông qua năm 1978 và

được bổ sung, sửa đổi năm 1995, dưới đây viết tắt là STCW 95.

CHƯƠNG III

HỆ THỐNG CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN VÀ CHỨC DANH THUYỀN VIÊN

Điều 3.-

3.1. Hệ thống chứng chỉ chuyên môn bao gồm:

3.1.1. "Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn": Là chứng chỉ cấp cho các thuyền viên có đủ khả năng chuyên môn đảm nhiệm các chức danh thuyền trưởng, đại phó, máy trưởng, sĩ quan máy hai, sĩ quan boong, máy, và thủy thủ trực ca boong, máy tương ứng và phù hợp với Công ước STCW 78/95.

Giấy này phản ánh các chức năng riêng biệt theo nội dung quy định của Chương II, III và IV của Công ước STWC 78/95. Các khả năng riêng biệt trong các tiêu chuẩn năng lực được phân thành các nhóm thích hợp với 7 chức năng sau:

- Hàng hải (dẫn tàu, đi biển).
- Kỹ thuật làm hàng và sắp xếp hàng hoá.
- Kiểm soát hoạt động của con tàu và chăm sóc những người trên tàu.
- Kỹ thuật máy tàu thủy.
- Kỹ thuật điện, điện tử và máy điều khiển.
- Bảo dưỡng và sửa chữa.
- Thông tin và liên lạc vô tuyến.

Mỗi chức năng nói chung còn được phân theo 3 mức trách nhiệm sau đây:

- Mức quản lý.
- Mức vận hành.
- Mức trợ giúp.

3.1.2. "Giấy chứng nhận huấn luyện cơ bản": Là chứng chỉ cấp cho các thuyền viên đã hoàn thành các khoá huấn luyện về an toàn cơ bản theo quy định của Bộ luật STCW 95 bao gồm:

- Kỹ thuật cứu sinh;
- Phòng cháy, chữa cháy;
- Sơ cứu (cơ sở);

- An toàn sinh mạng và trách nhiệm xã hội.

3.1.3. "Giấy chứng nhận huấn luyện đặc biệt": Là chứng chỉ cấp cho các thuyền viên đã hoàn thành các khoá huấn luyện đặc biệt theo quy định của Bộ luật STCW 95, bao gồm:

- An toàn tàu dầu (làm quen và nâng cao);
- An toàn tàu hoá chất (làm quen và nâng cao);
- An toàn dầu khí hoá lỏng (làm quen và nâng cao);
- An toàn tàu khách Ro-Ro.

3.1.4. "Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ": Là chứng chỉ cấp cho các thuyền viên đã hoàn thành các khoá huấn luyện nghiệp vụ theo quy định của Bộ luật STCW 95, bao gồm:

- Quan sát và đồ giải Radar;
- Mô phỏng Radar;
- ARPA;
- GMDSS;
- Chữa cháy nâng cao;
- Sơ cứu y tế;
- Chăm sóc y tế;
- Bè cứu sinh, xuống cứu nạn; xuống cứu nạn cao tốc.

3.2. Mẫu các loại chứng chỉ chuyên môn:

Mẫu các loại chứng chỉ chuyên môn được áp dụng thống nhất trong toàn quốc do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt.

Điều 4.- Quy định về hệ thống chức danh thuyền viên.

Căn cứ mức độ trách nhiệm phải thực hiện các chức năng được quy định trong Bộ luật STCW 95 nhằm đảm bảo cho sự hoạt động của con tàu, sự an toàn của người và bảo vệ môi trường biển, các chức danh của thuyền viên trên tàu biển Việt Nam được phân thành các nhóm như sau:

4.1. Mức trách nhiệm quản lý: bao gồm các thuyền viên đảm nhiệm các chức danh thuyền trưởng, đại phó, máy trưởng và máy hai với trách nhiệm như sau:

4.1.1. "Thuyền trưởng" là người chỉ huy cao nhất trên tàu;